UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **BAN DÂN TỘC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 600/BC-BDT	*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2021*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Quý III năm 2021

Thực hiện Công văn số 1905/SNV-CCHC ngày 25/8/2021 của Sở Nội vụ về việc báo cáo cải cách hành chính định kỳ đầu năm 2021, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh báo cáo như sau:

I. Tình hình triển khai, tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Việc triển khai thực hiện cải cách hành chính

Thực hiện Thông báo kết luận số 382/TB-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị phân tích, đánh giá điểm yếu trong công tác cải cách hành chính năm 2020, giải pháp trọng tâm nâng cao chỉ số cải cách hành chính năm 2021 tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban ngành cấp tỉnh…, Ban Dân tộc tỉnh đã chỉ đạo triển khai, rà soát, phân tích, đánh giá để tìm giải pháp khắc phục những tồn tại trong công tác cải cách hành chính thời gian qua. Trong quý III/2021, đã phân công lại 01 công chức là Chánh Văn phòng theo dõi thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; đã rà soát những tiêu chí chưa đạt điểm hoặc đạt điểm thấp để có những khắc phục phù hợp; đã triển khai đến toàn thể công chức nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính, nhất là các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh như: Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 09/02/2021 về kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

Đã ban hành Kế hoạch số 843/KH-BDT ngày 30/12/2020 về thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 486/KH-BDT ngày 31/8/2020 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Ban Dân tộc tỉnh năm 2021; Quyết định số 81/QĐ-BDT ngày 05/02/2021 về Ban hành Chương trình công tác năm 2021 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi,…với mục đích nâng cao hiệu quả công tác CCHC trong năm 2021, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan.

2. Về công tác kiểm tra công tác cải cách hành chính

Trên cơ sở Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính và kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2021; Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 245/KH-BDT ngày 23/4/2021 về việc kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cơ quan nhằm kịp thời chấn chỉnh thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đến nay, chưa có công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ đến mức phải xử lý.

3. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Đã đăng tải công khai thủ tục hành chính của Ban Dân tọc trên cổng thông tin điện tử của Ban. Công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến công tác CCHC luôn được triển khai đến toàn thể công chức cơ quan như: Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban ngành cấp tỉnh…. Việc tuyên truyền cho cán bộ, công chức, người lao động được thực hiện thông qua hình thức chuyển trực tiếp đến cán bộ, công chức; lồng ghép vào các cuộc họp thường kỳ của cơ quan, Chi bộ, Công đoàn… từ đó để công chức nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác cải cách hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước để vận dụng vào công việc chuyên môn.

II. Kết quả thực hiện:

1. Cải cách thể chế:

a. Công tác tham mưu thể chế hóa và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Tỉnh: Không.

b. Xây dựng, tham mưu và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Ban Dân tộc đã xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức bộ máy Ban Dân tộc tỉnh gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm định, Ban sẽ hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành.

c. Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành

Đã triển khai thực hiện Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh về việc Kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm

pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh; đã ban hành Kế hoạch rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 thuộc lĩnh vực quản lý của Ban Dân tộc tỉnh.

Trong quý III/2021, không có Văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc được ban hành.

d. Công tác theo dõi thi hành pháp luật:

Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, theo đó thì UBND tỉnh giao cho Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và theo dõi thi hành pháp luật xử lý hành chính năm 2021. Đối với công tác này, Ban Dân tộc tỉnh với vai trò phối hợp và trong phạm vi quản lý nhà nước được UBND tỉnh phân công, luôn phối hợp kịp thời và báo cáo khi có văn bản yêu cầu của Sở Tư pháp.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

a. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính:

Ban Dân tộc tỉnh đã cập nhật Quyết định số 180/QĐ-UBDT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc và Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi đưa lên mục "Cải cách hành chính" thuộc Cổng thông tin điện tử của Ban và "niêm yết" tại bản tin của cơ quan, đồng thời đã được cập nhật trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Trong quý III/2021, Ban Dân tộc tỉnh không có phát sinh giao dịch liên quan đến thủ tục hành chính

b. Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính: Từ trước đén nay, Ban Dân tộc không phát sinh thủ tục hành chính

c. Xây dựng và triển khai kế hoạch đối thoại với tổ chức, công dân về TTHC, xây dựng và trình phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính

Do Ban Dân tộc tỉnh chỉ có 02 thủ tục hành chính là công nhận người có uy tín và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín. Tuy nhiên, theo quy định địa điểm thực hiện tại UBND cấp xã. Do đó, Ban Dân tộc tỉnh không có kế hoạch đối thoại về thủ tục hành chính, không xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính. Khi có yêu cầu của người dân hoặc cơ quan liên quan về nội dung trên, Ban Dân tộc tỉnh sẽ trực tiếp trả lời theo quy định.

d. Thực hiện niên yết công khai, minh bạch thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính của Ban Dân tộc đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ban và niêm yết tại bản tin của cơ quan, đồng thời đã được cập nhật trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Thông báo việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại trụ sở cơ quan được niên yết tại trụ sở cơ quan.

e. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ban Dân tộc tỉnh chưa nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị nào của các cá nhân, tổ chức về các thủ tục hành chính thực hiện các chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

g. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp:

Ban Dân tộc tỉnh không có chức năng giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp nên không nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC.

h. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Do tính chất đặc thù của cơ quan làm công tác dân tộc, với chức năng của Ban Dân tộc tỉnh là thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện một số chính sách dân tộc, nên cơ quan lồng ghép bộ phận một cửa là bộ phận Văn thư của Ban Dân tộc.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc sáp nhập, hợp nhất các phòng chuyên môn, Ban Dân tộc tỉnh đã xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức cơ cấu bên trong của Ban. Đến nay, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi cơ cấu tổ chức, bộ máy của Ban Dân tộc tỉnh đã được xây dựng, đã tổng hợp trình Sở Tư pháp thẩm định sau khi lấy ý kiến của sở, ngành và UBND các huyện liên quan; Ban Dân tộc sẽ thực hiện sắp xếp lại bộ máy bên trong sau khi cơ cấu tổ chức bộ máy được UBND tỉnh phê duyệt và đang chờ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc để thực hiện.

Việc tham mưu, trình cấp có thẩm quyền kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sửa đổi, bổ sung đề án vị trí việc làm sẽ được thực hiện ngay sau khi có hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

4. Cải cách chế độ công vụ:

a. Trên cơ sở Công văn số 403/UBND-NC ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; ngày 10/3/2021, Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 128/KH-BDT về việc đào tạo bồi dưỡng công chức năm 2021 để làm cơ sở triển khai thực hiện. Trong quý III, đã cử 01 công chức đi đào tạo lớp Cao cấp lý luận chính trị, 03 công chức được cử đi bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra

b. Đã rà soát, lập hồ sơ cử 01 công chức tham gia thi nâng ngạch lên chuyên viên chính.

c. Kế hoạch nâng bậc lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn năm 2021 đã được Trưởng Ban Dân tộc tỉnh ban hành tại Quyết định số 572/KH-BDT ngày 01/9/2021 và đã tổ chức thực hiện xét nâng bậc lương cho cán bộ, công chức. Kết quả có 02 công chức được đề nghị Sở Nội vụ thẩm định nâng bậc lương trước thời hạn, 05 công chức được xét nâng lương thường xuyên năm 2021.

đ. Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính:

Tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính. Ban Dân tộc tỉnh đã thành lập Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của Ban, Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Kiểm tra, xây dựng Kế hoạch kiểm tra năm 2021 (Kế hoạch số 245/KH-BDT ngày 23/4/2021) và thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan để kịp thời chấn chỉnh và xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công vụ tại cơ quan. Thực hiện các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về phòng chống dịch bệnh Covid-19, Ban Dân tộc tỉnh đã có văn bản số 563/BDT-VP ngày 30/8/2021 triển khai biện pháp đặc thù phòng chống dịchCovid -19, trong đó chỉ đạo thực hiện giản cách số lượng công chức làm việc tại cơ quan từ 50-70%, có thời điểm từ 30-50%; số công chức còn lại làm việc trực tuyến tại nhà nhưng vẫn đảm bảo giải quyết công việc hiệu quả, kịp thời.

5. Cải cách tài chính công

Thực hiện Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV; các văn bản chỉ đạo của UNND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính. Trong quý III/2021, Ban Dân tộc đã thực hiện cắt giảm 1.186 triệu đồng để thực hiện tiết kiệm chi năm 2021.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tại cơ quan:

Đã ban hành kế hoạch số 560/KH-BDT ngày 27/8/2021 Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử và hướng tới Chính quyền số năm 2022 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi; ban hành Công văn số 599/BDT-VP ngày 15/9/2021 về việc tuyên truyền việc triển khai phần mềm quản lý di biến động công dân ra, vào vùng dịch và quản lý việc tiêm chủng vắc xin phòng ngừa Covid-19 trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nâng cấp mạng nội bộ để bảo bảo đường truyền phục vụ công tác quản lý, điều hành công việc qua mạng internet.

Tiếp tục sử dụng tốt Phần mềm quản lý hồ sơ công việc, Phần mềm quản lý cán bộ công chức, triển khai vận hành đồng bộ tại bộ phận và các phòng chức năng, chuyên môn.

Hệ thống xử lý văn bản qua hệ thống phần mềm iOffice được thông suốt từ lãnh đạo đến 100% các phòng và chuyên viên. 100% văn bản đến, đi của Ban Dân tộc đều được xử lý qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản**.**

Trong quý III/2021, tổng số văn bản đến là: 939 văn bản, trong đó văn bản đến của UBND tỉnh là 420 văn bản, của các sở, ngành là 519, văn bản đi của Ban Dân tộc là 226 văn bản, tất cả đều được thực hiện và xử lý qua hệ thống phần mền xử lý văn bản.

b. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan:

Đã ban hành và công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (Quyết định số 753/QĐ-BDT ngày 27/11/2020 và Quyết định số 808/QĐ-BDT ngày 14/12/2020) và triển khai tổ chức thực hiện.

III. Một số nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2021

1. Sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng thuộc Ban theo hướng tinh gọn còn 03 phòng sau khi được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định Sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Dân tộc tỉnh;

2. Kịp thời ban hành quyết định nâng lương thường xuyên cho công chức đã được xét nâng lương năm 2021;

3. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2021 của Ban.

4. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo kế hoạch ban hành.

5. Tiếp tục thực hiện một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

6. Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

7. Thực hiện kịp thời công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ năm 2021.

III. Đề xuất, kiến nghi:

Về thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính của Ban Dân tộc trong thực tế không phát sinh tại cấp tỉnh. Quy trình xét, công nhận và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín được thực hiện tại UBND cấp xã và theo quy định cụ thể tại Quyết định 12/2018/QĐ-TTg. Đề nghị cơ quan chức năng tham mưu UBND UBND tỉnh không đưa vào chấm điểm cải cách thủ tục hành chính đối với các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính đối với Ban Dân tộc tỉnh.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2021 và một số nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2021, báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

BAN DÂN TỘC

Trần Văn Mẫn

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI BAN DÂN TỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2021

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 600/BC-BDT ngày 15/9/2021 của Ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
1.	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**				
1.1.	Kế hoạch CCHC				
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản			
1.2.	Kiểm tra CCHC				
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Nhiệm vụ	0		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		0		
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ			
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức				
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng			
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2			
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0		
2.	**Cải cách thể chế**				
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm	Văn bản	0		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	quyền				
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0		
3.	**Cải cách thủ tục hành chính**		**0**		
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục			
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục			
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%			
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%			
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%			
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%			
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%			
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%			
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục			
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục			
4.	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**				
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy				
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị			
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
Trong đó	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	Cơ quan, đơn vị			
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị			
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị			
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
4.2.	Số liệu về biên chế công chức				
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	17		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	3		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người			
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người			
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			
5.	**Cải cách chế độ công vụ**			**Sở Nội vụ**	
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0		
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo				
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0			
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	nhiệm mới				
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức *(cả về Đảng và chính quyền).*				
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người			
6.	**Cải cách tài chính công**				
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị			
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị			
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị			
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị			
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị			
7.	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**				
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1			
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	100% UBND cấp huyện, cấp xã.				
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.				
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử				
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	226		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	100		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	100		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100		
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến				
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC			
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC			
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%			
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%			